

Số: 71/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP) về Hội đồng thẩm định dự án PPP; các nội dung trong chuẩn bị dự án PPP, dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán; lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP; xác nhận hoàn thành và chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; xử lý tình huống, xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

2. Nghị định này không áp dụng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Hội đồng thẩm định liên ngành do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề xuất của Bộ Tài chính hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập cho từng dự án.”;

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Hội đồng thẩm định liên ngành bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định liên ngành là Bộ trưởng Bộ Tài chính. Phó Chủ tịch là đại diện lãnh đạo các bộ hoặc cơ quan liên quan. Thành viên Hội đồng thẩm định liên ngành gồm đại diện các bộ, cơ quan có liên quan.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trường hợp không thành lập Hội đồng thẩm định, chi phí thẩm định của đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định bao gồm chi phí tổ chức các cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có) theo định mức quy định tương ứng tại điểm b khoản 2 Điều này và được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chi phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác và được đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra và đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.”.

4. Bổ sung khoản 2a và 2b vào sau khoản 2 Điều 17 như sau:

“2a. Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại điểm b khoản 2a Điều 69 của Luật PPP được xác định căn cứ danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2b. Dự án đường bộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 2a Điều này được áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP lớn hơn 50% nhưng không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thực hiện tại ít nhất một địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật PPP do lưu lượng vận tải, mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến, doanh thu dự kiến, thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận của nhà đầu tư hoặc nội dung khác thuộc phương án tài chính dẫn đến dự án không bảo đảm tính khả thi về tài chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc kể từ ngày đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 30 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 14 ngày;

c) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: không quá 10 ngày.

Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thời gian thẩm định phù hợp.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với dự án PPP thực hiện tại địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 hoặc điểm b khoản 4a Điều 12 của Luật PPP, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng bộ quản lý ngành có ý kiến thống nhất về việc giao một cơ quan làm cơ quan có thẩm quyền. Việc quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án trao đổi, thống nhất về việc đề xuất thực hiện dự án, bao gồm các nội dung: tên dự án, quy mô, địa điểm, loại hợp đồng dự án PPP, sơ bộ tổng mức đầu tư, vốn nhà nước trong dự án PPP và phân chia trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách của từng địa phương;

b) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật PPP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án báo cáo Hội đồng

nhân dân cấp tỉnh xem xét, đồng thuận đối với nội dung quy định tại điểm a khoản này.

Căn cứ văn bản đồng thuận của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 4a Điều 12 của Luật PPP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp dự án có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước tham gia dự án PPP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi thống nhất với bộ quản lý ngành về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bộ quản lý ngành thống nhất là cơ quan có thẩm quyền của dự án theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này tổ chức chuẩn bị dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 4 hoặc điểm b khoản 4a Điều 12 của Luật PPP;

đ) Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh thống nhất, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh việc phân chia thành các dự án thành phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm đồng thời với nội dung quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này để từng địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”;

b) Bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 10 ngày; đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: không quá 05 ngày làm việc.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại Điều 28a của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hội đồng thẩm định các cấp hoặc đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Đối với dự án PPP thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nội dung thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP.”;

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M và dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước, việc lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19, Điều 20 của Luật PPP, các khoản 1, 2 và 3 Điều này, bảo đảm dự án đáp ứng đủ điều kiện lựa chọn dự án PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có), trừ dự án PPP áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật PPP, dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt và dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán. Việc khảo sát đối với dự án quy định tại khoản 2a và 2b Điều 11 của Luật PPP hoặc dự án do nhà đầu tư đề xuất được thực hiện sau khi đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư hoàn thiện dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi cơ quan có thẩm quyền.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP được tính kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc kể từ ngày đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: không quá 30 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 14 ngày, đối với dự án quy định tại các khoản 2a, 2b và 2c Điều 11 của Luật PPP: không quá 10 ngày.

Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thời gian thẩm định phù hợp.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M và dự án PPP có tổng

mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP trực tiếp hoặc qua bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Trường hợp chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án gồm tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, đ khoản 1 Điều 20 của Luật PPP;

c) Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất bảo đảm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 26 của Luật PPP.”;

b) Sửa đổi đoạn mở đầu của khoản 2 như sau:

“2. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 1 và khoản 1a Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung về mục đích; yêu cầu; tên cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:”;

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này. Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập thực hiện thủ tục trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và trình phê duyệt dự án PPP.”.

11. Bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 như sau:

“Điều 28a. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất

1. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Luật PPP;

b) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án trực tiếp hoặc qua bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng. Nội dung văn bản chấp thuận bao gồm: tên nhà đầu tư, thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án, thực hiện thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt dự án; cách thức phối hợp với các tổ chức, đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền và nội dung khác có liên quan; trường hợp không chấp thuận thì nêu rõ lý do;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gồm: dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, dự thảo hợp đồng, hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực tài chính trong việc thu xếp nguồn vốn để thực hiện dự án của nhà đầu tư và gửi hồ sơ đề xuất dự án đến cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro;

d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP. Số lượng hồ sơ thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

đ) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án kèm theo dự thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 23 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

e) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gửi cơ quan có thẩm quyền kèm theo văn bản đề xuất thực hiện dự án quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp chấp thuận đề xuất của nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt, thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng mà không cần phải thực hiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này.

3. Việc điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 và khoản 4 Điều 24 của Luật PPP.

4. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 45 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước) hoặc 60 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

b) Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công (trừ dự án quy định tại điểm a khoản này), thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 30 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước) hoặc 45 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

c) Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

d) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 10 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu theo quy định tại khoản 6 Điều này.”;

c) Sửa đổi khoản 8 như sau:

“8. Đối với dự án áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 30 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc 45 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.”.

13. Sửa đổi khoản 6 và khoản 7 Điều 32 như sau:

“6. Chi phí lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được áp dụng theo quy định tương ứng tại điểm a khoản 11 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Chi phí nộp hồ sơ dự thầu, chi phí đối với nhà đầu tư trúng thầu và chi phí kết nối chức năng bảo lãnh dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 93 của Nghị định này.

7. Chi phí quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này và chi phí lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 6 Điều này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật PPP.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Tổ chuyên gia

1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu thành lập hoặc giao nhiệm vụ để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu và thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

2. Căn cứ tính chất và mức độ phức tạp của dự án, thành phần tổ chuyên gia, bao gồm các chuyên gia kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực khác có liên quan. Thành viên tổ chuyên gia phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

- a) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Tốt nghiệp đại học trở lên;
- c) Có trình độ ngoại ngữ đối với dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế;
- d) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- đ) Có tối thiểu 03 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của dự án gồm: có kinh nghiệm hoặc thực hiện các nội dung liên quan đến kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu hoặc các công việc về tài chính hoặc các công việc về pháp lý.

3. Trường hợp cần ý kiến của chuyên gia thì các chuyên gia này không bắt buộc có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.”.

15. Bổ sung Điều 33a vào sau Điều 33 như sau:

“Điều 33a. Đơn vị thẩm định

1. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

- a) Hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là cơ quan có thẩm quyền, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

a) Hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển thuộc thẩm quyền phê duyệt của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, bên mời thầu thành lập tổ thẩm định hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc để tổ chức thẩm định.

4. Trường hợp đơn vị được giao thẩm định không đủ năng lực thì lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định. Trong trường hợp này, cá nhân thuộc tổ chức tư vấn tham gia thẩm định phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 33 của Nghị định này.”.

16. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 35 như sau:

“3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trường hợp tổng mức đầu tư dự án bao gồm cả giá trị nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư, sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp khoản tiền này vào ngân sách nhà nước, nhà đầu tư được hoàn trả hoặc giải tỏa phần bảo đảm thực hiện hợp đồng với tỷ lệ tương ứng với giá trị nộp vào ngân sách nhà nước của nhà đầu tư. Phần bảo đảm thực hiện hợp đồng còn lại được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng.”.

17. Sửa đổi điểm đ khoản 2, bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2a và khoản 2b Điều này;”;

b) Bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:

a) Năng lực tài chính - thương mại: khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay; khả năng triển khai phương thức kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

b) Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt (nếu cần thiết);

c) Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự và kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp);

d) Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M);

đ) Căn cứ tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án, hồ sơ mời sơ tuyển được quy định tiêu chí ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án PPP tương tự tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organization for Economic Cooperation and Development - OECD).

2b. Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tại thỏa thuận liên danh. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, ít nhất một thành viên liên danh có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp, ít nhất một thành viên liên danh có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh hoặc nhà đầu tư đứng đầu liên danh có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tương tự.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi đoạn mở đầu của khoản 1 như sau:

“1. Hồ sơ mời thầu được phê duyệt căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu sau đây:”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuộc loại công trình thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.”;

c) Sửa đổi điểm c, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời thầu”.

19. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 50 như sau:

“a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Trong hồ sơ mời thầu phải xác định một, một số hoặc kết hợp các tiêu chuẩn về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 57 như sau:

“Điều 57. Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật”;

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.”.

21. Sửa đổi khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP tại các Phụ lục VI, VII và VIII kèm theo Nghị định này.

1a. Đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng dự án PPP được ký kết căn cứ thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được phê duyệt của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công.”.

22. Bổ sung Điều 65a thuộc Tiểu mục 1 Mục 8 Chương IV như sau:

“Điều 65a. Thẩm quyền và thủ tục quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư

1. Đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác (với tư cách là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư.

Trước khi quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Quy trình, thủ tục, nguyên tắc thực hiện chỉ định nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 69 như sau:

“Điều 69. Thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác (với tư cách là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án sau đây:

a) Dự án có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia theo chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước về việc thực hiện dự án mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không thể thực hiện được theo yêu cầu;

b) Dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ;

c) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không bảo đảm hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

d) Dự án điện gió ngoài khơi theo quy định của pháp luật về điện lực.

2. Trường hợp dự án PPP có các điều kiện đặc thù, riêng biệt khác không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà không thể lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đồng thời hoặc độc lập với quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ mới).”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Quy trình, thủ tục quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Căn cứ yêu cầu thực hiện dự án, chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước (đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 của Nghị định này) hoặc chỉ đạo tại nghị quyết của Chính phủ, quyết định, chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ (đối với dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 69 của Nghị định này), cơ quan có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị trực thuộc, cơ quan chuyên môn lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt trình cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình đề nghị áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung sau: Thông tin cơ bản của dự án; giải trình về sự cần thiết và lý do phải áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; thuyết minh phương án lựa chọn nhà đầu tư gồm các nội dung chủ yếu về quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư, điều kiện ký kết hợp đồng và các nội dung liên quan khác để đáp ứng các yêu cầu đặc thù của dự án quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 69 của Nghị định này; đề xuất và kiến nghị;

b) Dự thảo quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Các văn bản, tài liệu pháp lý có liên quan.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến các bộ, cơ quan có liên quan về sự cần thiết và lý do phải áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt (nếu cần thiết).

3. Cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị độc lập với cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Báo cáo thẩm định gồm các nội dung sau:

a) Đánh giá về sự cần thiết, lý do áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 40 của Luật PPP;

b) Ý kiến về phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt và dự thảo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp kiến nghị chấp thuận;

c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

4. Căn cứ hồ sơ đề nghị, báo cáo thẩm định, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận áp dụng lựa chọn nhà đầu tư

trong trường hợp đặc biệt. Trường hợp chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đồng thời hoặc độc lập với quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ mới). Quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt gồm các nội dung sau:

a) Chấp thuận áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;

b) Phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, gồm các nội dung sau: Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư; điều kiện ký kết, thực hiện hợp đồng; các nội dung liên quan khác để đáp ứng các yêu cầu, điều kiện đặc thù của dự án, bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi;

c) Trách nhiệm của bên mời thầu và các cơ quan liên quan trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

d) Các yêu cầu khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án (nếu có).

5. Bên mời thầu chịu trách nhiệm lựa chọn nhà đầu tư theo phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đã được phê duyệt. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP.

6. Hằng năm cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt thực hiện, gửi Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong báo cáo tổng kết tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.”.

25. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của: người ký đơn kiến nghị; các cá nhân trực tiếp tham gia lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu; các cá nhân trực tiếp thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư; người ký phê duyệt kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”;

b) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đơn

vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Bộ Tài chính. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp bộ là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thuộc cơ quan này. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp địa phương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư của Sở Tài chính. Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó;”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 76 như sau:

“4. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, việc thanh toán đối với công trình, hạng mục công trình hoàn thành của tiểu dự án thực hiện theo tiến độ, giá trị, khối lượng hoàn thành được thống nhất giữa cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tại hợp đồng dự án.”.

27. Bổ sung các khoản 3, 4 và 5 vào sau khoản 2 Điều 78 như sau:

“3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M:

a) Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án và hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật có liên quan;

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo trì, kế toán tài sản do Nhà nước đầu tư, bảo đảm chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật có liên quan cho đến khi chuyển giao tài sản cho cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện quy định tại điểm b khoản này cho đến khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao tài sản cho cơ quan ký kết hợp đồng;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng từ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán:

a) Sau khi công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP (trường hợp nhà đầu tư đề xuất thành lập) có văn bản đề nghị chuyển giao kèm theo hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chuyển giao, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện công việc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

5. Trường hợp có yêu cầu chuyển giao một hoặc một số bộ phận, hạng mục công trình thuộc công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án PPP theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chuyển giao bộ phận, hạng mục công trình theo quy định tương ứng tại các khoản 1, 2 hoặc 4 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi điểm c, bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“c) Văn bản thỏa thuận theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định này;

d) Tài liệu khác theo quy định tại hợp đồng.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm các tài liệu quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 81 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập (nếu cần thiết) trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán chi phí bồi thường, chấm

dứt hợp đồng trước thời hạn trước khi thực hiện chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và không lựa chọn nhà đầu tư thay thế thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng và có yêu cầu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng phần công trình còn lại, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93 và khoản 3 Điều 94 của Luật PPP xem xét, chấm dứt hợp đồng dự án PPP. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89 của Luật PPP, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác (với tư cách là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấm dứt hợp đồng dự án PPP.

Văn bản cho phép chấm dứt hợp đồng dự án PPP đồng thời là văn bản dừng chủ trương đầu tư theo phương thức PPP. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định lập dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 6a Điều 52 Luật PPP;

b) Đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6a Điều 52 của Luật PPP, đồng thời tổ chức quản lý và vận hành, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho đến khi cấp có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 77 và điểm d khoản 1 Điều 78 của Nghị định này;

c) Hằng năm cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân cấp tại điểm a khoản này (nếu có), gửi Bộ Tài chính để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong báo cáo tổng kết tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này.”.

30. Sửa đổi tên Điều và khoản 1 Điều 82 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 82. Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hợp đồng dự án PPP phải quy định trách nhiệm chi trả của các bên, công thức hoặc cách thức xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a và 2b Điều 52 của Luật PPP.”.

31. Bổ sung khoản 3a, bổ sung một số khoản vào sau khoản 11 Điều 83 như sau:

a) Bổ sung khoản 3a như sau:

“3a. Đối với dự án tổ chức sơ tuyển, đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo một trong các cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu tối đa 30 ngày;

b) Quyết định hủy thông báo mời thầu, đồng thời rà soát, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu cần), hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu và tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư;

c) Quyết định hủy thông báo mời thầu và dừng chủ trương đầu tư của dự án.”;

b) Bổ sung các khoản 11a, 11b và 11c như sau:

“11a. Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà đối tác do nhà đầu tư đã đề xuất tại hồ sơ dự thầu để chứng minh kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng không thể tham gia trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư được thay đổi đối tác khác có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn đối tác do nhà đầu tư đề xuất tại hồ sơ dự thầu nhưng phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các đề xuất khác trong hồ sơ dự thầu. Trong trường hợp này, bên mời thầu xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm của đối tác trên cơ sở yêu cầu của hồ sơ mời thầu, báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

11b. Trường hợp chưa có dự án tương tự về tổng mức đầu tư, căn cứ dữ liệu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về các dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quy định tại hồ sơ mời thầu yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự bằng hoặc không thấp hơn 90% mức yêu cầu trong hồ sơ mời thầu của dự án cùng ngành, lĩnh vực có tổng mức đầu tư gần nhất với dự án đang xét. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền được quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% tổng vốn đầu tư của dự án.

11c. Trường hợp dự án đã được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án mà có yêu cầu phải dừng dự án hoặc đã được hủy thầu do không lựa chọn được nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét, quyết định dừng chủ trương đầu tư theo phương thức PPP. Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư, chủ đầu tư tại văn bản riêng hoặc tại quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch nhưng không ký kết được hợp đồng dự án thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dừng dự án.

Trường hợp dự án dừng thực hiện theo quy định tại khoản này có yêu cầu chuyển sang hình thức đầu tư khác thì thực hiện trình tự, thủ tục quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật tương ứng với từng

hình thức đầu tư.”.

32. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 93 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành mẫu hồ sơ lựa chọn nhà đầu tư;

b) Quy định lộ trình áp dụng và hướng dẫn thực hiện chi tiết về đăng tải thông tin, lựa chọn nhà đầu tư PPP và báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Chủ trì hướng dẫn về quản lý và sử dụng chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư; phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn về khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và mẫu hợp đồng dự án;

d) Hướng dẫn thực hiện các nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 93 như sau:

“3. Trong trường hợp cần thiết, các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ điều kiện đặc thù (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý hướng dẫn nội dung về chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội, khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, chỉ số đánh giá chất lượng, thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung hợp đồng dự án và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp chưa có hướng dẫn theo quy định tại khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP theo quy định của Luật PPP, Nghị định này và pháp luật có liên quan.”.

33. Sửa đổi Phụ lục II như sau:

a) Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai mục 7 Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

“- Trường hợp BCNCTKT đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất áp dụng chỉ định nhà đầu tư do dự án cần bảo đảm yếu tố quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.”;

b) Sửa đổi mục 2 Điều 2 Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

“2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

[- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới: Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời đàm phán dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở tổ chức đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP và Nghị định này.]”.

34. Sửa đổi Phụ lục VI như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 7 Mục II như sau:

“c) Kế hoạch thu xếp tài chính:

- Vốn chủ sở hữu: tổng số vốn; tiến độ góp vốn chủ sở hữu; lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án theo tiến độ góp vốn chủ sở hữu.

- Nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp dự án và các nguồn vốn khác): tổng mức vốn huy động, thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn).

- Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng).”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 19 Mục II như sau:

“a) Giá trị; thời gian có hiệu lực; các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng; trường hợp hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng theo tiến độ đối với dự án có phân kỳ tiến độ tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án căn cứ quy định tại Điều 48 của Luật PPP và Điều 35 của Nghị định này.”.

35. Thay thế một số khoản, điều, Phụ lục như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” thành “Bộ Tài chính”, cụm “Sở Kế hoạch và Đầu tư” thành “Sở Tài chính” tại điểm d, điểm e khoản 1 Điều 4; khoản 1, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 5; khoản 1 Điều 6; khoản 3 Điều 8; khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 19; khoản 6 Điều 32; điểm a, điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 74; khoản 2 Điều 86; khoản 2, khoản 3 Điều 87.

b) Thay thế Mẫu số 01 - Phụ lục II tại Mẫu số 01 - Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thay thế Mẫu số 01 - Phụ lục III tại Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thay thế Phụ lục IV tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Bổ sung Phụ lục VII - Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Bổ sung Phụ lục VIII - Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án áp dụng loại hợp đồng O&M tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

36. Bãi bỏ Điều 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 17, Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 1 Điều 57, khoản 2 Điều 72, khoản 2 Điều 82, khoản 2 Điều 93.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án PPP đã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2025 chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định thì thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật số 57/2024/QH15.

2. Dự án PPP đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2025 chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành thì thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Luật số 57/2024/QH15.

3. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2025 chưa phát hành hồ sơ mời thầu hoặc đã phát hành hồ sơ mời thầu mà không lựa chọn được nhà đầu tư thì được rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) và Nghị định này.

4. Dự án PPP đã có hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu được phát hành trước ngày 15 tháng 01 năm 2025 nhưng đóng thầu sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì bên mời thầu có trách nhiệm rà soát nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu đã phát hành và báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định gia hạn thời gian đóng thầu để sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Nghị định này mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt hoặc tiếp tục thực hiện theo hồ sơ đã phát hành.

5. Dự án PPP đã mở thầu nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2025 chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì bên mời thầu có trách nhiệm trình, thẩm

định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu đã phát hành. Trường hợp đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì không phải thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng về mặt kỹ thuật (trường hợp chưa thực hiện). Việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

6. Dự án PPP đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2025 chưa đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

7. Trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT, hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

8. Hợp đồng dự án PPP đã ký kết trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Nghị định số 35/2021/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà dẫn đến thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án PPP, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên, tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP thì thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 18 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trước khi sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án.

9. Dự án PPP triển khai kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà phù hợp với quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) và pháp luật có liên quan thì không phải thực hiện lại các thủ tục tương ứng theo quy định của Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 23 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). *HO*

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



1. *[Faint, illegible handwritten text]*

2. *[Faint, illegible handwritten text]*

3. *[Faint, illegible handwritten text]*

4. *[Faint, illegible handwritten text]*

5. *[Faint, illegible handwritten text]*



Phụ lục I

*(Kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP
ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP



BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (đối với trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới).

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).
4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).
5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung
 - Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.
 - Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Phương án thiết kế sơ bộ

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Trường hợp dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh sự cần thiết, phù hợp và lý do áp dụng.

3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (> 1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t : sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t ;

C_t : sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như đối với dự án đầu tư công.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí).

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

- Thời hạn hợp đồng dự án.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

5. Tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

6. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, xác định: Tên bên mời thầu; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức đàm phán cạnh tranh (dạng bảng theo dõi tiến độ).

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

7. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

8. Các nội dung khác

- Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước mà phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

- Đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, thuyết minh nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư.
7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), giá trị tối thiểu và thời hạn nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).
8. Loại hợp đồng dự án.
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
10. Thời gian thực hiện dự án.
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư; trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, không áp dụng đối với hợp đồng O&M).
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).
6. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (*trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất; dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).
7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).
5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, không áp dụng đối với hợp đồng O&M).
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (*trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới*).

7. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, thuyết minh các nội dung sau:

+ Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

+ Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

+ Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

+ Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thuyết minh sự phù hợp của dự án và các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung:

- Khả năng thu hút nguồn vốn;
- Công nghệ áp dụng;
- Kinh nghiệm quản lý, vận hành của khu vực tư nhân;
- Chất lượng dịch vụ cung cấp;
- Rủi ro về quản lý hợp đồng;
- Các yếu tố khác của khu vực tư nhân và nhà nước (nếu có).

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngân hàng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M).

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh (nếu có).

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án (nếu có). Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp

sản phẩm, dịch vụ công. Nêu rõ các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng để vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về nâng cấp, cập nhật kỹ thuật, công nghệ trong quá trình triển khai hợp đồng

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

3. Yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật; quy trình kiểm soát chất lượng, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

4. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

- Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M cần bổ sung hạng mục để triển khai thực hiện, phương án thiết kế của hạng mục này được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành (nếu có).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, ví dụ: đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án, lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t : lợi ích năm thứ t ;

C_t : chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n , r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp $ENPV = 0$ và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): $EIRR > SDR$. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $SDR = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí

khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí). Trường hợp căn cứ pháp luật chuyên ngành, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thu các khoản thu khác ngoài giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và không tính vào phương án tài chính thì phải nêu rõ.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công;

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu, thời hạn nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Trong đó, nêu rõ giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước, cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng; hình thức nộp ngân sách nhà nước (nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước chia cho số năm

theo thời hạn hợp đồng, trường hợp nộp hằng năm thì nêu mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp), thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).
- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.
- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.
- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.
- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1 + IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

7. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án (đối với hợp đồng O&M)

Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật PPP và các quy định liên quan.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; dự kiến nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro giảm doanh thu theo quyết định chủ trương đầu tư.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể thời gian xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).



Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP
ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Phụ lục IV

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG VỀ
KHẢO SÁT SỰ QUAN TÂM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**
*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Thông báo khảo sát sự quan tâm
Mẫu số 02	Thông báo khảo sát sự quan tâm (đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường)



Mẫu số 01 (Webform trên Hệ thống)**THÔNG BÁO KHẢO SÁT SỰ QUAN TÂM**

Thông báo được đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với dự án thuộc ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật PPP, chỉ đăng tải thông báo mời khảo sát bằng tiếng Việt để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư trong nước.

Kính gửi: Các nhà đầu tư quan tâm.

_____ [Hệ thống trích xuất tên Cơ quan có thẩm quyền] mời các nhà đầu tư đăng ký quan tâm thực hiện dự án _____ [Ghi tên dự án] với các thông tin như sau:

I. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu, quy mô dự án (dự kiến):
2. Địa điểm thực hiện dự án:
3. Thời gian thực hiện dự án:
4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có):.....
5. Loại hợp đồng dự án (dự kiến):
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư:
7. Sơ bộ phương án tài chính: cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng:
8. Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư:
9. Cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu và giảm doanh thu (nếu có):
10. Tên đơn vị chuẩn bị dự án/tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất):
11. Nguyên tắc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư như sau:

- Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

- Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

II. NỘI DUNG CẦN KHẢO SÁT Ý KIẾN NHÀ ĐẦU TƯ, BÊN CHO VAY

[Liệt kê các nội dung cần khảo sát ý kiến của nhà đầu tư, bên cho vay đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, bao gồm:

1. Khảo sát về khả năng triển khai dự án tương tự (về lĩnh vực, quy mô...) của khu vực tư nhân.
2. Khảo sát về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án.
3. Đánh giá của nhà đầu tư, bên cho vay về tính hấp dẫn, khả thi của dự án; mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu kỳ vọng của nhà đầu tư.
4. Các nội dung khác].

III. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ QUAN TÂM

1. Nhà đầu tư quan tâm cung cấp các thông tin bao gồm: Hồ sơ về tư cách pháp lý; năng lực, kinh nghiệm tương ứng với thông tin dự án nêu tại Mục I Thông báo này; phản hồi của nhà đầu tư đối với các nội dung khảo sát ý kiến của cơ quan có thẩm quyền; thông tin liên lạc của nhà đầu tư.

2. Thời điểm hết hạn đăng ký:

_____ [Ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 30 ngày từ ngày đăng tải thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]

3. Thông tin liên hệ của cơ quan có thẩm quyền:

- Cơ quan có thẩm quyền:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Số fax:

THÔNG BÁO KHẢO SÁT SỰ QUAN TÂM

Thông báo khảo sát sự quan tâm (E-KSQT) được đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây gọi là Hệ thống), trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với dự án thuộc ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 31 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP), chỉ đăng tải thông báo mời khảo sát bằng tiếng Việt để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư trong nước.

Thông báo này áp dụng đối với dự án có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường.

Kính gửi: Các nhà đầu tư quan tâm.

_____ [Hệ thống trích xuất tên Cơ quan có thẩm quyền] mời các nhà đầu tư nộp hồ sơ quan tâm thực hiện dự án [Ghi tên dự án] với các thông tin như sau:

I. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu, quy mô dự án (dự kiến):
2. Địa điểm thực hiện dự án:
3. Thời gian thực hiện dự án:
4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có):
5. Loại hợp đồng dự án (dự kiến):
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư:
7. Sơ bộ phương án tài chính: cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng:
8. Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư:

9. Cơ chế chia sẻ phân tăng doanh thu và giảm doanh thu (nếu có):

10. Tên đơn vị chuẩn bị dự án/tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất):

11. Yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao pháp luật về bảo vệ môi trường....

12. Nguyên tắc xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư như sau:

- Đàm phán cạnh tranh trong trường hợp có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án;

- Trường hợp dự án có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì thực hiện như sau:

+ Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

+ Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

+ Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

+ Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

13. Nhà đầu tư quan tâm, có nhu cầu đăng ký quan tâm dự án phải thực hiện các thủ tục để được cấp chứng thư số và nộp E-HSQT trên Hệ thống.

II. NỘI DUNG CẦN KHẢO SÁT Ý KIẾN NHÀ ĐẦU TƯ, BÊN CHO VAY

[Liệt kê các nội dung cần khảo sát ý kiến của nhà đầu tư, bên cho vay đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, bao gồm:

1. Khảo sát về khả năng triển khai dự án tương tự (về lĩnh vực, quy mô...) của khu vực tư nhân.

2. Khảo sát về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án.

3. Đánh giá của nhà đầu tư, bên cho vay về tính hấp dẫn, khả thi của dự án; mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu kỳ vọng của nhà đầu tư.

4. Các nội dung khác].

III. YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Năng lực tài chính	Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp⁽¹⁾: _____ <i>[ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư. Vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tổng mức đầu tư dự án không bao gồm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật PPP].</i> Trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh. Đồng thời, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần vốn góp chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh được đánh giá là không đáp ứng thì nhà đầu tư liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu. Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 15% trong liên danh.
2	Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp) ⁽²⁾	Số lượng dự án mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu vào dự án hoặc là nhà thầu: _____ dự án <i>[ghi số lượng theo yêu cầu]</i> để đạt yêu cầu tối thiểu. Cách xác định dự án như sau⁽³⁾: a) Loại 1: Dự án thuộc lĩnh vực _____ <i>[ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét]</i> mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu, đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn⁽⁴⁾ trong vòng _____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu <i>[ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm]</i> và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Có tổng mức đầu tư/tổng vốn đầu tư tối thiểu là⁽⁵⁾ _____ <i>[ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét].</i> - Nhà đầu tư đã góp vốn chủ sở hữu với giá trị tối thiểu là _____ <i>[ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét].</i> b) Loại 2: Dự án đầu tư theo phương thức PPP; dự án đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu, đã hoàn thành

	hoặc hoàn thành phần lớn⁽⁴⁾ trong vòng ____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu [ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 – 10 năm] và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Có tổng mức đầu tư/tổng vốn đầu tư tối thiểu là⁽⁵⁾ ____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét]. - Nhà đầu tư đã góp vốn chủ sở hữu với giá trị tối thiểu là ____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]. c) Loại 3: Dự án, gói thầu, hợp đồng thuộc lĩnh vực ____ [ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét] mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu xây lắp, đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn⁽⁴⁾ trong vòng ____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu [ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm] và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Có công trình, hạng mục công trình tương tự với công trình chính, hạng mục công trình chính của dự án đang xét là ____ [ghi cụ thể công trình chính, hạng mục công trình chính của dự án đang xét; trường hợp dự án đang xét gồm nhiều công trình chính, hạng mục công trình chính thì ghi công trình chính, hạng mục công trình chính có cấp cao nhất của dự án đang xét]; - Có giá trị tối thiểu là ____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 30% - 70% giá trị của công trình chính, hạng mục công trình chính của dự án đang xét]⁽⁶⁾. d) Loại 4: Dự án, gói thầu, hợp đồng trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu xây lắp, đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn⁽⁴⁾ trong vòng ____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu [ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm] và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Có loại công trình là: ____ [ghi loại công trình tương tự với loại công trình chính của dự án đang xét hoặc loại của công trình chính có cấp cao nhất của dự án đang xét (trường hợp dự án đang xét có nhiều công trình chính) theo công năng sử dụng căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng];
--	---

		- Có giá trị tối thiểu là _____ <i>[ghi giá trị, thông thường trong khoảng 30% - 70% giá trị của công trình chính của dự án đang xét]⁽⁶⁾.</i>
3	Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, hợp đồng hỗn hợp) ⁽⁹⁾	Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, dự án tương tự được xác định căn cứ tiêu chuẩn sau: _____ <i>[ghi 3.1 hoặc 3.2:</i> 3.1. Số lượng dự án (trong đó gồm nội dung công việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công) mà nhà đầu tư hoặc thành viên tham gia liên danh hoặc đối tác⁽⁷⁾ cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu vào dự án hoặc là nhà thầu, đã tổ chức vận hành⁽⁸⁾ trong vòng _____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu <i>[ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm]</i>: _____ dự án <i>[ghi số lượng theo yêu cầu]</i> để đạt yêu cầu tối thiểu. Cách xác định dự án như sau⁽³⁾: a) Loại 1: Dự án thuộc lĩnh vực _____ <i>[ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét]</i> mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu vào dự án và có công trình (trường hợp dự án có một công trình) hoặc có công trình chính (trường hợp dự án có nhiều công trình) đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Có quy mô công suất tối thiểu là _____ <i>[ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% quy mô công suất của dự án đang xét]</i> hoặc có cùng cấp công trình tương tự hoặc cao hơn với cấp công trình của dự án đang xét theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình của dự án đang xét. - Nhà đầu tư đã góp vốn chủ sở hữu với giá trị tối thiểu là _____ <i>[ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]</i>. b) Loại 2: Dự án, gói thầu, hợp đồng thuộc lĩnh vực _____ <i>[ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét]</i> mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu vận hành và có công trình (trường hợp dự án, gói thầu, hợp đồng có một công trình) hoặc có công trình chính (trường hợp dự án/gói thầu/hợp đồng có nhiều công trình) đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

	- Có quy mô công suất tối thiểu là _____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 30% - 70% quy mô công suất của dự án đang xét]; - Có cùng cấp công trình tương tự hoặc cao hơn với cấp công trình của dự án đang xét theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình của dự án đang xét. c) Loại 3: Dự án, gói thầu, hợp đồng thuộc lĩnh vực _____ [ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét] mà đối tác tham gia là nhà thầu vận hành và có công trình (trường hợp dự án/gói thầu/hợp đồng có một công trình) hoặc có công trình chính (trường hợp dự án/gói thầu/hợp đồng có nhiều công trình) đáp ứng một trong hai điều kiện sau: - Có quy mô công suất tối thiểu là _____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 30% - 70% quy mô công suất của dự án đang xét]; - Có cùng cấp công trình tương tự hoặc cao hơn với cấp công trình của dự án đang xét theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình của dự án đang xét. 3.2. Số lượng hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực _____ [ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét] mà nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh hoặc đối tác⁽⁷⁾ cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư hoặc là nhà thầu cung cấp trực tiếp _____ [ghi số lượng, chủng loại, đơn vị tính cụ thể] trong vòng _____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu [ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm] để đạt yêu cầu tối thiểu. Cách xác định số lượng, chủng loại hàng hóa, dịch vụ như sau⁽³⁾: a) Loại 1: Hàng hóa, dịch vụ mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà đầu tư cung cấp trực tiếp. b) Loại 2: Hàng hóa, dịch vụ mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu cung cấp trực tiếp. c) Loại 3: Hàng hóa, dịch vụ mà đối tác cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà thầu cung cấp trực tiếp.
--	--

4	Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M)	Kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, dự án tương tự được xác định căn cứ tiêu chuẩn sau: _____ [ghi 4.1 hoặc 4.2: 4.1. Số lượng dự án (trong đó gồm nội dung công việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công) mà nhà đầu tư hoặc thành viên tham gia liên danh đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu vào dự án hoặc là nhà thầu, đã tổ chức vận hành⁽⁸⁾ trong vòng _____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu [ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm]: _____ dự án [ghi số lượng theo yêu cầu] để đạt yêu cầu tối thiểu. Cách xác định dự án như sau⁽³⁾: a) Loại 1: Dự án thuộc lĩnh vực _____ [ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét] mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu vào dự án và có công trình (trường hợp dự án có một công trình) hoặc có công trình chính (trường hợp dự án có nhiều công trình) đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: - Có quy mô công suất tối thiểu là _____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% quy mô công suất của dự án đang xét] hoặc có cùng cấp công trình tương tự hoặc cao hơn cấp công trình của dự án đang xét theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình của dự án đang xét. - Nhà đầu tư đã góp vốn chủ sở hữu với giá trị tối thiểu là _____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 50% - 70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]. b) Loại 2: Dự án, gói thầu, hợp đồng thuộc lĩnh vực _____ [ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét] mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu vận hành và có công trình (trường hợp dự án, gói thầu, hợp đồng có một công trình) hoặc có công trình chính (trường hợp dự án/gói thầu/hợp đồng có nhiều công trình) đáp ứng một trong hai điều kiện sau: - Có quy mô công suất tối thiểu là _____ [ghi giá trị, thông thường trong khoảng 30% - 70% quy mô công suất của dự án đang xét];
---	---	--

		- Có cùng cấp công trình tương tự hoặc cao hơn với cấp công trình của dự án đang xét theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc có hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình của dự án đang xét. 4.2. Số lượng hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực _____ [<i>ghi ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực, tương tự với ngành, lĩnh vực của dự án đang xét</i>] mà nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư hoặc là nhà thầu cung cấp trực tiếp _____ [<i>ghi số lượng, chủng loại, đơn vị tính cụ thể</i>] trong vòng _____ năm trước năm có thời điểm đóng thầu [<i>ghi số năm, thông thường trong khoảng từ 05 - 10 năm</i>] để đạt yêu cầu tối thiểu. Cách xác định số lượng, chủng loại hàng hóa, dịch vụ như sau⁽³⁾: a) Loại 1: Hàng hóa, dịch vụ mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà đầu tư cung cấp trực tiếp. b) Loại 2: Hàng hóa, dịch vụ mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu cung cấp trực tiếp.
--	--	--

Ghi chú:

(1) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính trong báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán (nếu có). Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán trong khoảng thời gian kể từ thời điểm thành lập đến trước thời điểm đóng thầu hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất trước thời điểm đóng thầu theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán; đồng thời trường hợp đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ góp vốn chủ sở hữu thì đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết, tài liệu chứng minh và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án PPP.

Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư

cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

Tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm gửi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP phương án đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu và các tài liệu chứng minh đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, làm cơ sở giám sát huy động vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 02.

(2) Kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự:

(i) Các dự án, gói thầu, hợp đồng của nhà đầu tư, đối tác thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết (đối với dự án, gói thầu có hợp đồng đã ký kết) hoặc văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình dự án hoặc văn bản tương đương của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng với từng thời kỳ mới được xem xét, đánh giá.

(ii) Đối với kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, nhà đầu tư chỉ được trích dẫn một lần duy nhất kinh nghiệm thực hiện một dự án tương tự (đối với loại 1, loại 2), gói thầu, hợp đồng tương tự (đối với loại 3, loại 4).

Đối với kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, nhà đầu tư, đối tác chỉ dẫn một lần duy nhất kinh nghiệm tương tự (đối với dự án loại 1), gói thầu, hợp đồng tương tự (đối với loại 2, loại 3).

(iii) Đối với dự án loại 3 và loại 4 (đối với kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự) và dự án loại 3 (đối với kinh nghiệm vận hành, kinh doanh), trường hợp nhà đầu tư, đối tác tham gia với vai trò là nhà thầu liên danh thì chỉ được sử dụng giá trị phần công việc trực tiếp thực hiện trong liên danh để chứng minh gói thầu, hợp đồng tương tự.

(3) Cách thức quy đổi các dự án hoặc hàng hóa, dịch vụ: _____ [quy định cụ thể cách thức quy đổi các loại dự án hoặc hàng hóa, dịch vụ.

Ví dụ: 01 dự án/gói thầu/hợp đồng hoặc hàng hóa, dịch vụ thuộc loại 2 bằng tối đa 0,75 dự án hoặc hàng hóa, dịch vụ thuộc loại 1; quy định 01 dự án/gói thầu/hợp đồng hoặc hàng hóa, dịch vụ thuộc loại 3 bằng tối đa 0,6 dự

án hoặc hàng hóa, dịch vụ thuộc loại 1; quy định 01 dự án/gói thầu/hợp đồng hoặc hàng hóa, dịch vụ thuộc loại 4 bằng tối đa 0,4 dự án hoặc hàng hóa, dịch vụ thuộc loại 1.]

(4) Hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn:

- Dự án hoàn thành là dự án có toàn bộ hạng mục công trình được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Dự án hoàn thành phần lớn là dự án thuộc một trong hai trường hợp sau:

+ Có tối thiểu 50% giá trị khối lượng công việc được nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp dự án chưa được nghiệm thu tối thiểu 50% giá trị khối lượng công việc thì phải có giá trị khối lượng công việc được nghiệm thu tối thiểu bằng tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư của dự án đang xét;

+ Có tối thiểu 50% số lượng hạng mục công trình được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng từng phần theo giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Gói thầu, hợp đồng hoàn thành là gói thầu, hợp đồng mà trong đó công trình, hạng mục công trình đã được nghiệm thu hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Gói thầu, hợp đồng hoàn thành phần lớn là gói thầu, hợp đồng đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 50% giá trị khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình.

(5) Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng mức đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

(6) Trường hợp trong cùng một dự án mà nhà đầu tư, đối tác đã thực hiện các công trình, hạng mục công trình tương tự với công trình chính, hạng mục công trình chính của dự án đang xét, nhà đầu tư, đối tác được cộng tổng giá trị của các công trình, hạng mục công trình này để chứng minh kinh nghiệm tương tự của mình.

(7) Nhà đầu tư phải có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm dịch vụ công. Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có thỏa thuận với đối tác có kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp sản phẩm dịch vụ công.

Đối tác là tổ chức ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, được nhà đầu tư đề xuất trong E-HSQT để cùng tham gia thực hiện dự án. Trong trường hợp này, kinh nghiệm của đối tác và khả năng đáp ứng công việc của đối tác tham gia cùng thực hiện phải được đánh giá trên cơ sở yêu cầu của E-KSQT.

(8) Dự án/gói thầu/hợp đồng đã tổ chức vận hành là dự án/gói thầu/hợp đồng đã kết thúc giai đoạn vận hành hoặc đang trong giai đoạn vận hành tối thiểu 03 tháng; trường hợp dự án/gói thầu/hợp đồng có nhiều công trình thì công trình chính đang trong giai đoạn vận hành tối thiểu 03 tháng, trừ trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định khác.

(9) Trường hợp dự án, gói thầu, hợp đồng được kê khai để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, trong đó gồm công việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để cung cấp hàng hóa, dịch vụ công thì được sử dụng để chứng minh tính đáp ứng đối với tiêu chuẩn này.

IV. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ QUAN TÂM

Mục 1. Nội dung, thành phần E-HSQT

1. Hồ sơ về tư cách pháp lý.
2. Hồ sơ kê khai thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo các Mẫu số 01, 02, 03 và 04 đồng thời đính kèm theo các tài liệu chứng minh.
3. Phản hồi của nhà đầu tư đối với các nội dung khảo sát ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.
4. Thông tin liên lạc của nhà đầu tư.

Mục 2. Thời điểm hết hạn nộp E-HSQT

[Ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 45 ngày từ ngày đăng tải thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia]

Mục 3. Sửa đổi, làm rõ E-KSQT

1. Sửa đổi:

Trường hợp sửa đổi E-KSQT sau khi phát hành, Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc Cơ quan, Đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án phải đăng tải các tài liệu sau đây trên Hệ thống:

- a) Quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi E-KSQT;
- b) E-KSQT đã được sửa đổi.

Quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi được đăng tải trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày hết hạn nộp E-

HSQT. Trường hợp thời gian đăng tải văn bản sửa đổi không đáp ứng quy định tại điểm này thì phải thực hiện gia hạn thời điểm tương ứng bảo đảm tuân thủ thời gian tại điểm này.

2. Làm rõ:

a) Trường hợp nhà đầu tư muốn được làm rõ E-KSQT, nhà đầu tư gửi đề nghị làm rõ đến Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp E-HSQT.

b) Văn bản làm rõ E-KSQT được đăng tải trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp E-HSQT, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà đầu tư đề nghị làm rõ.

c) Nội dung làm rõ E-KSQT không được trái với nội dung của E-KSQT đã được phát hành.

Trường hợp việc tiếp nhận nội dung yêu cầu làm rõ E-KSQT dẫn đến phải sửa đổi E-KSQT thì việc sửa đổi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Mục này.

Mục 4. Nộp E-HSQT

1. Nhà đầu tư nhập thông tin theo yêu cầu của E-KSQT trên Hệ thống theo định dạng webform và đính kèm file để tạo thành bộ E-HSQT và nộp trên Hệ thống.

2. Đối với nội dung liên quan đến hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực và kinh nghiệm tương ứng, phản hồi của nhà đầu tư đối với các nội dung của E-KSQT, nhà đầu tư kê khai trên webform và cần đính kèm bản scan các văn bản, tài liệu chứng minh về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm. Trường hợp có sự khác biệt với thông tin kê khai giữa webform với thông tin trong bản scan các văn bản, tài liệu chứng minh về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm đính kèm thì yêu cầu nhà đầu tư làm rõ. Việc đánh giá căn cứ vào E-HSQT và tài liệu làm rõ của nhà đầu tư, trong đó có xác nhận thông tin, tài liệu chuẩn xác được nộp trên Hệ thống.

Mục 5. Làm rõ E-HSQT

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ E-HSQT:

a) Làm rõ E-HSQT theo yêu cầu của Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc Cơ quan, Đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án hoặc;

b) Tự làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm khi nhà đầu tư phát hiện E-HSQT thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa nộp cùng hồ sơ.

2. Việc làm rõ E-HSQT được thực hiện trên Hệ thống. Tất cả yêu cầu làm rõ và văn bản làm rõ của nhà đầu tư được thực hiện trên Hệ thống.

Mục 6. Sửa đổi, thay thế, rút E-HSQT

1. Sau khi nộp, nhà đầu tư có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút E-HSQT trước thời điểm hết hạn nộp E-HSQT trên Hệ thống. Trường hợp cần sửa đổi E-HSQT đã nộp, nhà đầu tư phải tiến hành rút toàn bộ E-HSQT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSQT, nhà đầu tư tiến hành nộp lại E-HSQT mới. Trường hợp nhà đầu tư đã nộp E-HSQT trước khi E-KSQT được sửa đổi (nếu có) thì nhà đầu tư phải nộp lại E-HSQT mới cho phù hợp với E-KSQT đã được sửa đổi.

2. Sau thời điểm hết hạn nộp E-HSQT, nhà đầu tư không được rút hồ sơ đã nộp.

Mục 7. Ngôn ngữ sử dụng

E-HSQT và tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư liên quan đến việc khảo sát quan tâm và nhà đầu tư liên quan đến việc mời quan tâm được viết bằng tiếng Việt đối với nhà đầu tư trong nước, tiếng Việt và tiếng Anh đối với nhà đầu tư quốc tế.

Mục 8. Gia hạn thời gian nộp E-HSQT

Trường hợp gia hạn thời gian nộp E-HSQT trên Hệ thống, thông báo gia hạn được đăng tải trên Hệ thống, trong đó nêu rõ các thông tin sau:

1. Lý do gia hạn;
2. Thời điểm hết hạn nộp E-HSQT sau khi gia hạn.

Mục 9. Thông báo kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư

Sau khi có kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền đăng tải danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu trên Hệ thống.

Mục 10. Thông tin liên hệ

- Cơ quan có thẩm quyền:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Số fax:

CÁC BIỂU MẪU

1. Mẫu số 01: Thông tin về nhà đầu tư
2. Mẫu số 02: Năng lực tài chính của nhà đầu tư
3. Mẫu số 03: Kinh nghiệm thực hiện dự án của nhà đầu tư
4. Mẫu số 04: Thỏa thuận liên danh

THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:
2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư⁽²⁾:
3. Năm thành lập công ty:
4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư tại quốc gia đăng ký:
5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư:
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại/fax:
 - Địa chỉ e-mail:
6. Sơ đồ tổ chức của nhà đầu tư.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư đính kèm trên Hệ thống bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽¹⁾****1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:****2. Thông tin về năng lực tài chính của nhà đầu tư/thành viên liên danh⁽²⁾:****a) Tóm tắt các số liệu về tài chính⁽³⁾:**

STT	Nội dung	Giá trị
I	Vốn chủ sở hữu cam kết sử dụng cho dự án	
II	Các số liệu về vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư	
1	Tổng vốn chủ sở hữu	
2	Chi phí liên quan đến kiện tụng (nếu có)	
3	Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện ⁽⁴⁾ (không gồm vốn đã được giải ngân cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có))	
4	Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định	

b) Tài liệu đính kèm⁽⁵⁾

- Báo cáo tài chính của nhà đầu tư năm gần nhất đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán kể từ thời điểm thành lập đến thời điểm tham gia dự án PPP hoặc Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán; đồng thời, đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết, tài liệu chứng minh và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án PPP.

- Các báo cáo do nhà đầu tư cung cấp phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, phản ánh tình hình tài chính riêng của nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh.

- Danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có).

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu cung cấp liên quan đến vốn chủ sở hữu, phân bổ vốn chủ sở hữu cho các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn đang thực hiện.

(3) Căn cứ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, bổ sung các thông tin phù hợp.

(4) Trường hợp tại cùng một thời điểm nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, bảo đảm tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định.

(5) Căn cứ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, có thể bổ sung các tài liệu nhà đầu tư phải nộp để chứng minh năng lực tài chính (ví dụ như: biên bản kiểm tra quyết toán thuế, tờ khai tự quyết toán thuế; tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư đã kê khai quyết toán thuế điện tử; văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế;...).

Mẫu số 03 (Scan đính kèm)**KINH NGHIỆM THỰC HIỆN DỰ ÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽¹⁾**

[Nhà đầu tư/đối tác liệt kê kinh nghiệm thực hiện dự án/gói thầu/hợp đồng theo yêu cầu của E-KSQT]

1. Dự án/gói thầu/hợp đồng số 01: ____ *[ghi tên dự án/gói thầu/hợp đồng]*

Tên nhà đầu tư/tên thành viên liên danh:	
1	Số hợp đồng: Ngày ký:
2	Tên dự án/gói thầu/hợp đồng:
3	Quốc gia thực hiện dự án:
4	Hình thức đầu tư dự án ☐ Đầu tư theo phương thức PPP ☐ Đầu tư không theo phương thức PPP
5	Lĩnh vực đầu tư của dự án/gói thầu/hợp đồng: Loại công trình của dự án/gói thầu/hợp đồng:
6	Tham gia dự án với vai trò: ☐ Nhà đầu tư độc lập ☐ Thành viên liên danh ☐ Nhà thầu xây lắp ☐ Nhà thầu vận hành ☐ Nhà thầu trực tiếp cung cấp hàng hóa/dịch vụ
7	Tên cơ quan có thẩm quyền/đại diện cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án); chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu/hợp đồng) Địa chỉ: Tên người liên lạc: Điện thoại: Fax: Email:
8	Thông tin chi tiết
8.1	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu vào dự án
	Tổng mức đầu tư:
	Quy mô công suất:
	Cấp công trình:
	Số lượng, chủng loại hàng hóa, dịch vụ được cung cấp:
	Tỷ lệ góp vốn (trường hợp nhà đầu tư là liên danh):
	Vốn chủ sở hữu đã được huy động:
	Vốn vay đã được huy động:
	Mô tả ngắn gọn về điểm tương đồng của dự án đã thực hiện này với dự án đang lựa chọn nhà đầu tư:
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc đã thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc đã thực hiện:

	(Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VND
	- Mô tả ngắn gọn về phân công việc còn phải thực hiện: - Giá trị của (các) phân công việc còn phải thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VND
	Tiến độ, chất lượng thực hiện dự án ⁽²⁾ : ☐ Đang trong giai đoạn xây dựng, đã nghiệm thu hạng mục công trình ____ <i>[ghi cụ thể số lượng, giá trị hạng mục công trình đã được nghiệm thu hoàn thành].</i> ☐ Đã nghiệm thu công trình, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng. ☐ Đã nghiệm thu giá trị khối lượng công việc ____ <i>[ghi cụ thể giá trị, tỷ lệ giá trị khối lượng công việc được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng].</i> ☐ Đang trong giai đoạn vận hành: ____ <i>[ghi cụ thể thời gian vận hành kể từ ngày dự án, công trình chuyển sang giai đoạn vận hành].</i> ☐ Đã kết thúc.
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật/hoạt động vận hành:
8.2	Trường hợp tham gia thực hiện dự án/gói thầu/hợp đồng với vai trò nhà thầu
	Tổng mức đầu tư:
	Quy mô công suất:
	Cấp công trình:
	Số lượng, chủng loại hàng hóa, dịch vụ được cung cấp:
	Phạm vi công việc tham gia thực hiện: <i>[ghi cụ thể số lượng, tên (các) hạng mục công trình]</i>
	Giá trị phân công việc đã tham gia thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VND <i>[ghi cụ thể giá trị từng hạng mục công trình]</i>
	Tiến độ, chất lượng thực hiện ⁽³⁾ : ☐ Đã nghiệm thu toàn bộ công trình, hạng mục công trình đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng. ☐ Đã nghiệm thu công trình, hạng mục công trình: ____ <i>[ghi cụ thể số lượng, giá trị hạng mục công trình đã được nghiệm thu hoàn thành, nêu rõ hạng mục công trình nào đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng từng phần theo giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng].</i> ☐ Đã nghiệm thu giá trị khối lượng công việc ____ <i>[ghi cụ thể giá trị, tỷ lệ giá trị khối lượng công việc được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng].</i>

☐	Đang trong giai đoạn vận hành: ____ [<i>ghi cụ thể thời gian vận hành kể từ ngày dự án, công trình chuyển sang giai đoạn vận hành</i>].
☐	Đã kết thúc giai đoạn vận hành.
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật:

2. Dự án số 02: ____ [*ghi tên dự án*]

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)*]

Ghi chú:

(1) Đơn vị chuẩn bị dự án có thể điều chỉnh, bổ sung yêu cầu kê khai thông tin tại Mẫu này để phù hợp với tiêu chí đánh giá về kinh nghiệm của nhà đầu tư.

(2), (3) Nhà đầu tư cung cấp tài liệu được cấp có thẩm quyền xác nhận công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng; xác nhận công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc xác nhận đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và một hoặc các tài liệu sau:

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư tương ứng trong từng thời kỳ.

- Hợp đồng ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư (đối với dự án, gói thầu có hợp đồng đã ký kết).

- Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình hoặc văn bản tương đương của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng với từng thời kỳ.

Đối với kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, nhà đầu tư cung cấp tài liệu được cấp có thẩm quyền xác nhận việc vận hành đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật khác có liên quan hoặc văn bản chứng minh giao dịch dân sự đã thực hiện.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ ____ [*Ghi căn cứ pháp lý*]

Căn cứ ____ [*Ghi căn cứ pháp lý*]

Căn cứ E-KSQT dự án: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-KSQT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất tên từng thành viên liên danh*]

- Quốc gia nơi đăng ký hoạt động:
- Mã số thuế: [*Hệ thống tự động trích xuất*]
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất tên từng thành viên liên danh*]

- Quốc gia nơi đăng ký hoạt động:
- Mã số thuế: [*Hệ thống tự động trích xuất*]
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:

.....

Tên thành viên liên danh thứ năm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất tên từng thành viên liên danh*]

- Quốc gia nơi đăng ký hoạt động:
- Mã số thuế: [*Hệ thống tự động trích xuất*]
- Địa chỉ:

- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia lựa chọn nhà đầu tư dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất tên dự án*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến dự án là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

Địa chỉ giao dịch của Liên danh:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Người đại diện của Liên danh:

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà đầu tư khác để tham gia lựa chọn nhà đầu tư dự án.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện các công việc trong quá trình khảo sát quan tâm cho dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất tên của dự án*] như sau:

1. Các bên nhất trí thỏa thuận cho ____ [*ghi tên một thành viên*] là thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh để thực hiện các công việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSQT cho cả liên danh.

[Thành viên đứng đầu liên danh có thể đại diện cho liên danh để thực hiện một hoặc một số công việc sau:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch trong quá trình đề nghị làm rõ E-KSQT và giải trình, làm rõ E-HSQT;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Đơn vị chuẩn bị dự án, Cơ quan, Đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án PPP trong quá trình tham gia lựa chọn nhà đầu tư, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-KSQT và giải trình, làm rõ E-HSQT;

- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);

- Các công việc khác, trừ việc ký kết hợp đồng (ghi rõ nội dung các công việc, nếu có)].

2. Vai trò, trách nhiệm của các thành viên liên danh⁽¹⁾:

TT	Tên thành viên	Vai trò tham gia [Ghi phần công việc mà thành viên đảm nhận (thu xếp tài chính, xây dựng, quản lý, vận hành,...)]	Vốn chủ sở hữu	
			Giá trị	Tỷ lệ %
1	Thành viên 1 [Đứng đầu liên danh]			[tối thiểu 30%]
2	Thành viên 2			[tối thiểu 15%]
3	Thành viên 3			[tối thiểu 15%]
.....				
Tổng				100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên thỏa thuận cùng chấm dứt;
 - Có sự thay đổi thành viên liên danh. Trong trường hợp này, nếu sự thay đổi thành viên liên danh được bên mời thầu chấp thuận thì các bên phải thành lập thỏa thuận liên danh mới;
 - Liên danh không đáp ứng E-KSQT.

Thỏa thuận liên danh này được lập trên cơ sở sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư phải liệt kê vai trò tham gia và tỷ lệ % góp vốn chủ sở hữu của từng thành viên liên danh.

Phụ lục VII
HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU
DỰ ÁN BT KHÔNG YÊU CẦU THANH TOÁN
(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

I. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG MẪU

Hợp đồng mẫu bao gồm các thành phần sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
2. Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án.
3. Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.
4. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu căn cứ tính chất, đặc điểm của từng dự án.

1. Giải thích từ ngữ
 - a) Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.
 - b) Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.
2. Mục tiêu, quy mô dự án
 - a) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.
 - b) Quy mô dự án.
3. Địa điểm thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên khác

Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm cụ thể địa danh, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản...) trong phạm vi dự án và các công trình có liên quan; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.



4. Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án

a) Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau:

- Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;
- Thời gian chuyển giao công trình dự án BT cho cơ quan có thẩm quyền.

b) Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 50 của Luật PPP và các mốc thời gian tại điểm a khoản này.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

5. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án, điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và công trình có liên quan.

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định của pháp luật và bối cảnh của dự án.

đ) Quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

e) Thời điểm, tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

g) Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

6. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án căn cứ nội dung tại báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng quy định tại khoản này.

7. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

Nội dung tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án tài chính được trình bày chi tiết tại phương án tài chính (nếu có) kèm theo hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư.

b) Cơ cấu nguồn vốn (nếu cần).

c) Kế hoạch thu xếp tài chính để thực hiện dự án.

d) Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

đ) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

8. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi đầu tư:

- Ưu đãi về thuế mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) được hưởng;
- Ưu đãi đầu tư khác.

b) Bảo đảm đầu tư:

- Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

- Các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.

9. Quyền, nghĩa vụ của các bên trước giai đoạn xây dựng

a) Việc thu xếp tài chính.

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

c) Việc thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại khoản này.

10. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn xây dựng

a) Việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

b) Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ (nếu có).

c) Chế độ quản lý chất lượng; trình tự, thủ tục giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

đ) Giám định, kiểm định chất lượng thi công xây dựng, thiết bị (nếu cần).

e) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này.

11. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

- b) Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.
- c) Chế độ cho người lao động tại doanh nghiệp dự án khi thực hiện chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.
12. Quyền, nghĩa vụ khác của các bên ký kết hợp đồng
- a) Nghĩa vụ của nhà đầu tư và giới hạn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong hợp đồng.
- b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.
- c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.
- d) Nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng đối với việc bảo mật thông tin; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.
13. Quy định về phạt hợp đồng
- a) Các trường hợp áp dụng phạt hợp đồng, bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về tiến độ thực hiện dự án.
- b) Hình thức phạt vi phạm hợp đồng:
- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện;
 - Các hình thức khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.
14. Doanh nghiệp dự án (nếu nhà đầu tư đề xuất thành lập)
- a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp dự án.
- b) Vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.
- c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ được thỏa thuận.
- d) Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho nhà đầu tư khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP.
15. Sửa đổi hợp đồng dự án
- a) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật PPP.
- b) Trình tự sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật PPP.
- c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do sửa đổi hợp đồng.



Phụ lục IV

*(Kèm theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP
ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)*

Phụ lục VIII

HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU O&M

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

I. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG MẪU O&M

Hợp đồng mẫu dự án PPP bao gồm các thành phần sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.
2. Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án.
3. Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.
4. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án.

1. Giải thích từ ngữ

- a) Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.
- b) Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu, quy mô dự án

- a) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.



b) Quy mô, công suất, hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; hiện trạng máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có).

3. Địa điểm thực hiện dự án

4. Thời hạn hợp đồng

a) Thời hạn hợp đồng dự án gồm thời gian vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, được xác định căn cứ phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 51 của Luật PPP và các mốc thời gian tại điểm a khoản này.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

5. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

a) Các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng để vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về nâng cấp, cập nhật kỹ thuật, công nghệ trong quá trình triển khai hợp đồng.

b) Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp căn cứ nội dung tại báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy trình kiểm soát chất lượng, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đánh giá, theo dõi, giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng quy định tại khoản này.

6. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

Nội dung tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án tài chính được trình bày chi tiết tại phương án tài chính kèm theo hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư.

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Giá trị phần vốn chủ sở hữu;
- Giá trị phần vốn do nhà đầu tư huy động.

c) Kế hoạch thu xếp tài chính:

- Vốn chủ sở hữu: tổng số vốn; tiến độ góp vốn chủ sở hữu; lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án theo tiến độ góp vốn chủ sở hữu;

- Nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp dự án và các nguồn vốn khác): tổng mức vốn huy động, thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn);

- Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng).

d) Doanh thu trong phương án tài chính:

- Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận;

- Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu.

đ) Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

e) Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

g) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

7. Giá trị, hình thức, thời hạn nộp ngân sách nhà nước

Giá trị nộp ngân sách nhà nước và thời hạn nộp ngân sách nhà nước căn cứ phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, có thể bao gồm các nội dung sau:

a) Giá trị nộp ngân sách nhà nước:

- Giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước;

- Cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng.

b) Hình thức, thời hạn nộp ngân sách nhà nước:

- Hình thức nộp ngân sách nhà nước: Nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước tại điểm a khoản này chia cho số năm theo thời hạn hợp đồng quy định tại khoản 4. Trường hợp nộp hằng năm, thỏa thuận mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp;

- Thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

8. Chia sẻ phần tăng doanh thu

a) Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu.

b) Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu.

9. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi đầu tư:

- Ưu đãi về thuế mà doanh nghiệp dự án được hưởng;
- Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có);
- Ưu đãi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Bảo đảm đầu tư:

- Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cho doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (cần quy định tương ứng với khoản 19 Mục này);

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của doanh nghiệp dự án PPP;

- Các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.

c) Bảo đảm cân đối ngoại tệ (áp dụng đối với dự án PPP được Chính phủ cho phép): hạn mức, thời hạn, thời điểm cân đối ngoại tệ.

10. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

a) Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

b) Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

c) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

d) Nghĩa vụ công khai thông tin về mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công tại các thời điểm:

- Sau khi ký kết hợp đồng;

- Sau mỗi lần điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

11. Cơ cấu lại các khoản nợ (trường hợp áp dụng)

a) Điều kiện được cơ cấu lại các khoản nợ.

b) Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng khi cơ cấu lại các khoản nợ.

12. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

c) Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

đ) Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

e) Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra, giám sát và phối hợp với doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại khoản này.

13. Quyền, nghĩa vụ khác của các bên ký kết hợp đồng

a) Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Nghĩa vụ của nhà đầu tư và giới hạn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong hợp đồng.

c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

d) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

đ) Nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng đối với việc bảo mật thông tin; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

14. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

a) Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ quy định tại Điều 48 của Luật PPP và Điều 35 của Nghị định này.

b) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng và biện pháp xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không thực hiện nghĩa vụ này.

15. Quy định về phạt hợp đồng

a) Các trường hợp áp dụng phạt hợp đồng, bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước.

b) Hình thức phạt vi phạm hợp đồng:

- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện;
- Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện;
- Các hình thức khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh nghiệp dự án

a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp dự án.

b) Vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.

c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ được thỏa thuận.

d) Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho nhà đầu tư khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP.

17. Phát hành trái phiếu và huy động vốn hợp pháp khác

a) Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án, vốn hợp pháp khác.

b) Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án.

c) Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác.

18. Tài sản, quyền thế chấp

a) Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

b) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dự án (nếu có).

c) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có).

đ) Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

19. Sửa đổi hợp đồng dự án

a) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật PPP và các khoản 20, 21 và 22 Mục này.

b) Trình tự sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật PPP.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do sửa đổi hợp đồng.

20. Sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản

a) Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

b) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

c) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

d) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

21. Sửa đổi hợp đồng do sự kiện bất khả kháng

a) Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

b) Quy trình xử lý trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

22. Sửa đổi hợp đồng do quy hoạch, chính sách, pháp luật thay đổi

a) Quy định các trường hợp, điều kiện xác định trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về PPP.

b) Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của doanh nghiệp dự án bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 của Luật PPP.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

23. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

b) Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

d) Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên có liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt trước thời hạn.

đ) Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

24. Pháp luật điều chỉnh

a) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Điều 55 của Luật PPP.

b) Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

25. Giải quyết tranh chấp

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Điều 97 của Luật PPP.

26. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng

a) Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo đúng thời hạn.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên ký kết khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

27. Các quy định khác

Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.